

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/09/2018

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2018
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		419 371 426 962	305 571 379 021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		239 525 292 363	132 739 427 052
1. Tiền	111	V.01	17 025 292 363	18 139 427 052
2. Các khoản tương đương tiền	112		222 500 000 000	114 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109 802 883 379	65 946 499 881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64 534 305 485	55 027 451 532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 711 626 118	8 870 617 946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45 166 420 109	12 706 335 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 609 468 333)	(10 657 904 703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		64 207 079 859	75 620 732 465
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71 570 512 124	82 984 164 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 836 171 361	31 264 719 623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 423 727 640	907 711 398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222 883 870	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	189 559 851	30 357 008 225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 138 817 190 181	1 282 535 142 859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 240 776 598	2 725 109 802
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	19 853 776 598	21 338 109 802
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		848 238 705 150	970 494 418 225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	836 468 099 915	958 522 818 321
- Nguyên giá	222		2 561 646 119 915	2 555 220 530 590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 725 178 020 000)	(1 596 697 712 269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 770 605 235	11 971 599 904
- Nguyên giá	228		14 271 002 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 500 397 289)	(2 539 027 620)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	82 184 409 131	85 018 354 274
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(31 173 396 573)	(28 339 451 430)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		152 488 993 505	154 909 387 380
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1 545 520 639	2 393 855 199
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		150 943 472 866	152 515 532 181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52 562 494 244	68 145 782 449
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49 565 494 244	65 148 782 449
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(57 590 790 000)	(58 457 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 101 811 553	1 242 090 729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 101 811 553	1 242 090 729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 558 188 617 143	1 588 106 521 880
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		453 603 331 653	482 272 590 141
I. Nợ ngắn hạn	310		168 822 007 110	194 796 077 640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	10 602 484 716	12 379 666 605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 980 638 271	228 916 634
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9 044 002 623	11 830 352 342
4. Phải trả người lao động	314	V.16	24 018 341 704	27 222 630 265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19 023 696 575	3 035 015 395
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		260 303 662	95 818 866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	38 267 098 484	14 675 705 958

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48 910 350 000	112 793 500 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16 715 091 075	12 534 471 575
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		284 781 324 543	287 476 512 501
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 393 336 098	2 392 601 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		204 568 000 000	260 964 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8 234 711 445	5 233 884 403
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		69 420 000 000	18 720 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 104 585 285 490	1 105 833 931 739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 104 585 285 490	1 105 833 931 739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126 411 595 421	127 381 174 371
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62 038 219 550	127 381 174 371
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64 373 375 871	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 182 945 054	3 462 012 353
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 558 188 617 143	1 588 106 521 880

Ghi chú:

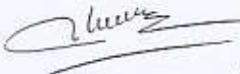
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 19.. tháng 10.. năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

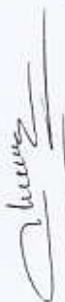
Quý 03 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	198 418 350 020	171 370 376 871	590 987 528 068	542 248 899 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	198 418 350 020	171 370 376 871	590 987 528 068	542 248 899 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	152 252 255 871	134 016 137 758	438 524 069 482	420 612 718 958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46 166 094 149	37 354 239 113	152 463 458 586	121 636 180 181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 742 408 965	1 422 826 715	7 098 085 169	2 897 228 423
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 595 786 313	7 765 113 485	20 319 441 661	21 782 265 919
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 771 137 043	7 741 019 253	19 355 246 607	21 541 382 464
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8 396 205 538)	(1 162 517 236)	(15 583 288 205)	(2 233 219 606)
9. Chi phí bán hàng	25		1 056 099 278	1 191 651 821	2 576 202 630	4 010 711 741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 921 988 475	11 533 789 028	37 635 237 463	38 301 008 858
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		20 938 423 510	17 123 994 258	83 447 373 796	58 206 202 480
12. Thu nhập khác	31		257 695 964	3 833 609 341	731 145 347	4 244 665 976
13. Chi phí khác	32		130 475 883	2 228 308 518	185 594 360	2 424 355 590
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		127 220 081	1 605 300 823	545 550 987	1 820 310 386
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21 065 643 591	18 729 295 081	83 992 924 783	60 026 512 866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 269 514 537	3 938 306 592	16 897 789 169	12 489 793 325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1 673 641 915	(51 275 799)	3 000 827 041	(46 474 544)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		15 122 487 139	14 842 264 288	64 094 308 573	47 583 194 085
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		15 217 745 677	14 940 297 434	64 373 375 871	47 875 536 637
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(95 258 538)	(98 033 146)	(279 067 298)	(292 342 552)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 17/10/2018. Giờ in: 18:28:18

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Phi Phuoc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83,992,924,783	60,026,512,866
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	131,275,622,543	133,168,181,634
- Các khoản dự phòng	03	49,785,353,630	21,485,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	1,155,849,020	-73,492,117
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6,000,286,318	1,771,637,703
- Chi phí Lãi vay	06	19,355,246,607	21,541,382,464
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	291,565,282,901	237,919,222,550
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-5,708,205,670	39,289,026,312
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12,261,987,166	17,265,716,154
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	17,926,840,704	-45,840,055,534
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-5,375,737,066	-4,096,281,614
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-20,226,613,790	-19,940,138,092
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-19,704,447,211	-10,831,112,885
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-8,319,380,500	3,803,037,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-	20	262,419,726,534	217,569,414,391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-4,613,905,010	-7,591,882,804
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	440,390,909	3,983,740,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15,583,288,205	2,233,219,606
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	866,210,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,885,542,813	1,852,110,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,161,526,917	477,187,340
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	40,497,335,788
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-121,509,450,000	-131,593,335,788
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,359,639,120	-54,772,828,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-173,869,089,120	-145,868,828,690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	106,712,164,331	72,177,773,041
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132,739,427,052	63,503,460,768
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73,700,980	6,524,654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	239,525,292,363	135,687,758,463

Lập, Ngày...19.....tháng...10.....năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Phú Phú Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. **Tổng số các công ty con** : 03

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng năm 2018, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	50.650.488.579
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	27.115.779.189
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	11.391.647.569
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	6.816.433.208
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.121.081.629
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	3.781.025.870
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	249.750.800
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	26.690.683.943
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	442.454.809.417
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	220.272.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	198.636.364
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	237.272.727
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	80.840.501

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	13.636.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	2.841.257.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	7.878.230.375
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	31.081.363

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	272,935,334
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	15,690,603,646
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	480,828,340
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	392,042,809
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	8,624,196
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	226,004,780
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	8,434,314,600
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	49,018,330
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	481.887.381
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	24.962.372.560
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3.227.218.684
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học viễn thông petrolimex	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	567.354.110
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	232.925.000
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		26.992.350.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		226.486.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2018 so với 9 tháng năm 2017

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2018 tăng 16.511.114.488 đồng tương ứng 34% so với 9 tháng năm 2017 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ 9 tháng năm 2018 tăng 48.738.628.929 đồng so với 9 tháng năm 2017. Trong đó : doanh thu bán hàng tăng 11.903.012.867 là do bán nhiên liệu tồn trên tàu khi bàn giao cho thuê định hạn, doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 35.284.042.663 đồng vì trong 9 tháng đội tàu hoạt động khai thác ổn định có tàu đạt ngày tàu tốt 100%, đơn giá cước các tàu tăng so với năm 2017 dẫn đến lợi nhuận hoạt động vận tải tăng 33.988.521.419 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng năm 2018 tăng 4.200.856.746 đồng là do Công ty có nguồn gửi tiết kiệm cao hơn so với năm 2017. Chi phí tài chính giảm đi 1.462.824.258 đồng do năm 2018 dư nợ gốc vay giảm nên chi phí lãi vay giảm đi so với cùng kỳ năm trước.

Số lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng 13.350.068.599 đồng do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu không hiệu quả.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	17 025 292 363	18 139 427 052
- Tiền mặt		676 930 694	1 286 321 381
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		16 348 361 669	16 853 105 671
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		332 653 284 244	241 202 782 449
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		332 653 284 244	241 202 782 449
b1) Ngắn hạn	V.02	222 500 000 000	114 600 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		222 500 000 000	114 600 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110 153 284 244	126 602 782 449
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		49 565 494 244	65 148 782 449
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	61 454 000 000
- Dự phòng		57 590 790 000	58 457 000 000
03. Phải thu của khách hàng		64 534 305 485	55 027 451 532
a) Phải thu của khách hàng		64 534 305 485	55 027 451 532
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		47 264 295 694	44 669 558 821
- Các khoản phải thu khách hàng khác		17 270 009 791	10 357 892 711
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	65 020 196 707	34 044 444 908
a) Ngắn hạn		45 166 420 109	12 706 335 106
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		83 110 271	1 291 746
- Kỳ cược, kỳ quỹ			
- Cho mượn		1 610 856 600	1 665 135 158
- Các khoản chi hộ			120 896 803

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		43 472 453 238	10 919 011 399
- Dự phòng		10 609 468 333	10 657 904 703
b) Dài hạn	V.07	19 853 776 598	21 338 109 802
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 190 776 598	2 675 109 802
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 945 809 894	10 994 246 264
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 945 809 894	10 994 246 264
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	71 570 512 124	82 984 164 730
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		38 134 795 203	47 764 200 091
- Công cụ, dụng cụ		754 625 212	754 378 557
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		27 910 527 196	29 756 998 070
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		4 770 564 513	4 708 588 012
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		152 488 993 505	154 909 387 380
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		1 545 520 639	2 393 855 199
b) Xây dựng cơ bản dở dang		150 943 472 866	152 515 532 181
- Mua sắm		11 715 351 361	14 044 601 361
- XDCB		139 228 121 505	138 331 638 729
- Sửa chữa			139 292 091
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		7 525 539 193	2 149 802 127
a) Ngắn hạn		5 423 727 640	907 711 398
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		5 423 727 640	907 711 398
b) Dài hạn	V.14	2 101 811 553	1 242 090 729
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		2 101 811 553	1 242 090 729
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	253 478 350 000	373 758 250 000
a) Vay ngắn hạn		48 910 350 000	112 793 500 000
b) Vay dài hạn		204 568 000 000	260 964 750 000
15. Phải trả người bán		10 602 484 716	12 379 666 605
a) Các khoản phải trả người bán		10 602 484 716	12 379 666 605
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		9 208 191 165	7 896 818 195
- Phải trả các đối tượng khác		1 394 293 551	4 482 848 410
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		19 023 696 575	3 035 015 395
a) Ngắn hạn	V.17	19 023 696 575	3 035 015 395
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		19 023 696 575	3 035 015 395
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		40 660 434 582	17 068 307 056
a) Ngắn hạn	V.18	38 267 098 484	14 675 705 958
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		754 929 479	1 008 815 169
- Bảo hiểm xã hội		2 186 335 533	2 049 452 352
- Bảo hiểm y tế		587 778 025	350 821 761
- Bảo hiểm thất nghiệp		369 478 755	125 619 667
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3 801 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		30 567 576 692	11 140 997 009
b) Dài hạn		2 393 336 098	2 392 601 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 393 336 098	2 392 601 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		260 303 662	95 818 866
a) Ngắn hạn		260 303 662	95 818 866
- Doanh thu nhận trước		159 940 025	95 818 866
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		100 363 637	
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		69 420 000 000	18 720 000 000
a) Ngắn hạn		69 420 000 000	18 720 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	69 420 000 000	18 720 000 000
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 234 711 445	5 233 884 403
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 234 711 445	5 233 884 403
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8 234 711 445	5 233 884 403
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		82 077	116 122
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		82 077	116 122
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

1	2	3	4	5	6	7	8
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	44 115 219 269	16 708 537 679	2 492 080 730 651	2 316 042 991		2 555 220 530 590
Số tăng trong năm	13	4 100 520 706		4 282 739 500			8 383 260 206
- Mua sắm mới	131			47 739 500			47 739 500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	4 100 520 706		4 235 000 000			8 335 520 706
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			1 927 216 336	30 454 545		1 957 670 881
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			1 927 216 336	30 454 545		1 957 670 881
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	48 215 739 975	16 708 537 679	2 494 436 253 815	2 285 588 446		2 561 646 119 915
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	16 580 301 901	13 252 564 030	1 564 664 405 144	2 200 441 194		1 596 697 712 269
Số tăng trong năm	18	1 014 648 804	1 287 656 877	127 850 463 558	27 541 476		130 180 310 715
- Khấu hao trong năm	181	1 014 648 804	1 287 656 877	127 850 463 558	27 541 476		130 180 310 715
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			1 669 548 439	30 454 545		1 700 002 984
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1 669 548 439	30 454 545		1 700 002 984
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	17 594 950 705	14 540 220 907	1 690 845 320 263	2 197 528 125		1 725 178 020 000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	27 534 917 368	3 455 973 649	927 416 325 507	115 601 797		958 522 818 321
- Tại ngày cuối kỳ	23	30 620 789 270	2 168 316 772	803 590 933 552	88 060 321		836 468 099 915

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 319 524 700			926 000 000	293 502 920	2 539 027 620
Số tăng trong năm	18	200 994 669					200 994 669
- Khấu hao trong năm	181	200 994 669					200 994 669
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 520 519 369			926 000 000	53 877 920	2 500 397 289
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	11 971 599 904					11 971 599 904
- Tại ngày cuối quý	23	11 770 605 235					11 770 605 235

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	28 339 451 430	2 833 945 143						31 173 396 573
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	28 339 451 430	2 833 945 143						31 173 396 573
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	85 018 354 274				2 833 945 143			82 184 409 131
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	85 018 354 274				2 833 945 143			82 184 409 131
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 102 371 919 386	66 970 314 235			67 939 893 185			1 101 402 340 436
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 563 235 423			1 563 235 423			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509							306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	127 381 174 371	65 407 078 812			66 376 657 762			126 411 595 421
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	127 381 174 371	223 866 081			65 566 820 902			62 038 219 550
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		65 183 212 731			809 836 860			64 373 375 871
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	30 357 008 225	11 830 352 342	63 040 513 465	90 421 612 120	189 559 851	9 044 002 623
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 772 240 292	39 580 643 359	40 403 522 263		3 595 119 196
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	30 144 182 384		32 314 812	30 176 497 196		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	23 265 990		20 158 843	43 424 833		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	189 559 851	8 076 984 860	19 704 447 211	16 897 789 169	189 559 851	5 270 326 818
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		981 127 190	2 619 503 178	1 816 932 597		178 556 609
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			823 381 500	823 381 500		
9. Các loại thuế khác	19			260 064 562	260 064 562		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	30 357 008 225	11 830 352 342	63 040 513 465	90 421 612 120	189 559 851	9 044 002 623

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	65 148 782 449				-15 583 494 244	6 800 000	49 565 494 244
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	61 454 000 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng Công nghệ duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	65 148 782 449				-15 583 494 244	6 800 000	49 565 494 244
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	590 987 528 068	542 248 899 139
a) Doanh thu		590 987 528 068	542 248 899 139
- Doanh thu bán hàng		103 636 763 053	89 909 419 756
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		487 350 765 015	452 339 479 383
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	438 524 069 482	420 612 718 958
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		94 748 260 627	80 881 993 783
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		343 775 808 855	339 730 725 175
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	7 098 085 169	2 897 228 423
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6 851 899 113	2 372 052 616
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 700	2 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		246 183 356	525 173 407
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	20 319 441 661	21 782 265 919
- Lãi tiền vay		19 355 246 607	21 541 382 464
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1 830 405 054	240 883 455
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 866 210 000	
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		731 145 347	4 244 665 976
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		440 390 909	3 983 740 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		3 000 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		287 754 438	260 925 976
07. Chi phí khác		185 594 360	2 424 355 590
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37 324 260	2 004 212 796
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		47 887 747	202 685 911
- Các khoản khác		100 382 353	217 456 883
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		40 211 440 093	42 311 720 599
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		37 635 237 463	38 301 008 858
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 590 652 827	2 760 316 390
- Các khoản chi phí QLDN khác		35 044 584 636	35 540 692 468
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 576 202 630	4 010 711 741
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 743 888 061	1 844 447 278
- Các khoản chi phí bán hàng khác		832 314 569	2 166 264 463
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		388 715 552 864	387 453 391 309
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		18 477 115 208	16 614 670 564
- Chi phí nhân công		87 950 991 139	83 626 526 511
- Chi phí khấu hao TSCĐ		133 215 250 527	133 168 181 634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		138 541 794 181	143 341 730 219
- Chi phí khác bằng tiền		10 530 401 809	10 702 282 381
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	16 897 789 169	12 489 793 325
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		16 897 789 169	12 489 793 325
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	3 000 827 041	-46 474 544
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3 000 827 041	-46 474 544

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	332 064 725 533
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 064 725 533
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

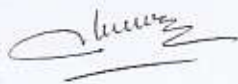
Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9T/2018	9T/2017
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26.91	16.86
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73.09	83.14
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29.11	31.36
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70.89	68.64
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.48	1.85
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.42	1.32
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	14.21	11.07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	10.85	8.78
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.39	3.75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4.11	2.97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	5.80	6.95

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền



